Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6601.99.00

Mã HS	6601.99.00
Mô tả hàng hóa	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 21:04:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/66019900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10093
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10093
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10093
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9608
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9559
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9559
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9559
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9559
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9559
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9559
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9611
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9611
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9611
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9611
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9611
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9612
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9612
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9612
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9612
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9612
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9612
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9613
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9565
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9571
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9571
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9571
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9571
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9571
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9571
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9596
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9596
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9596
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9596
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9596
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9596
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9643
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9643
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9643
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9643
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9643
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9622
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9622
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9622
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9622
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9622
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9622
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D9634
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E9634
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F9634
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G9634
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H9634
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I9634
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9645
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9645
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9645
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9645
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9645
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9645
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9644
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9644
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9644
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9644
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9644
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9591
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9591
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9591
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9591
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9591
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9591
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9591
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9628
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9628
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9628
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9628
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9628
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9628
RCEP B	2022	2022	0	B!D9628
RCEP B	2023	2023	0	B!E9628
RCEP B	2024	2024	0	B!F9628
RCEP B	2025	2025	0	B!G9628
RCEP B	2026	2026	0	B!H9628
RCEP B	2027	2027	0	B!I9628
RCEP C	2022	2022	0	C!D9628
RCEP C	2023	2023	0	C!E9628
RCEP C	2024	2024	0	C!F9628
RCEP C	2025	2025	0	C!G9628
RCEP C	2026	2026	0	C!H9628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9628
RCEP D	2022	2022	0	D!D9627
RCEP D	2023	2023	0	D!E9627
RCEP D	2024	2024	0	D!F9627
RCEP D	2025	2025	0	D!G9627
RCEP D	2026	2026	0	D!H9627
RCEP D	2027	2027	0	D!I9627
RCEP E	2022	2022	0	E!D9631
RCEP E	2023	2023	0	E!E9631
RCEP E	2024	2024	0	E!F9631
RCEP E	2025	2025	0	E!G9631
RCEP E	2026	2026	0	E!H9631
RCEP E	2027	2027	0	E!I9631
RCEP F	2022	2022	0	F!D9628
RCEP F	2023	2023	0	F!E9628
RCEP F	2024	2024	0	F!F9628
RCEP F	2025	2025	0	F!G9628
RCEP F	2026	2026	0	F!H9628
RCEP F	2027	2027	0	F!I9628
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F8912
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G8912
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H8912
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I8912

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6601.99.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6601.99.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10093), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.